

Đăk Lăk, ngày 23 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2016 trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk

Thực hiện Công văn số 06/BTC-TTr ngày 03/01/2017 của Bộ Tài chính về việc báo cáo kết quả thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2016, UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện, cụ thể như sau:

I. Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP)

Công tác quán triệt tuyên truyền Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã được Tỉnh uỷ, UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị trên địa bàn tỉnh thường xuyên tổ chức học tập, tuyên truyền, quán triệt một số văn bản liên quan đến công tác THTK, CLP thuộc phạm vi mình quản lý. Các đơn vị đã phổ biến dưới nhiều hình thức khác nhau như: Thông qua Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức; Hội nghị tổng kết cơ quan; các buổi sinh hoạt định kỳ hàng tháng của Chi bộ, Công đoàn và Đoàn thanh niên; các buổi tuyên truyền, phổ biến pháp luật; mạng thông tin nội bộ; trang Web của cơ quan, đơn vị; các buổi học tập nghe báo cáo viên pháp luật tuyên truyền về chủ trương, chính sách mới ban hành của Nhà nước, kịp thời nêu gương người tốt, việc tốt trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thông qua sóng phát thanh đã phổ biến, giáo dục về THTK, CLP gắn liền với việc thực hiện “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”. Từ đó nâng cao nhận thức hiểu biết pháp luật, ý thức trách nhiệm của cán bộ công chức, viên chức và người lao động về THTK, CLP.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình THTK, CLP

Triển khai thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản hướng dẫn thi hành, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 04/02/2016 Ban hành Chương trình của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 04/02/2016 Ban hành Chương trình của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2016. Qua đó, UBND tỉnh đã giao nhiệm vụ cụ thể cho các cấp, các ngành chức năng tiếp tục đẩy mạnh THTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản, ngân sách Nhà nước, quản lý vốn và tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị hành chính, sự nghiệp của tỉnh.

Trên cơ sở Chương trình THTK, CLP của tỉnh và nhiệm vụ được giao, các đơn vị đã xây dựng Chương trình THTK, CLP thuộc lĩnh vực và phạm vi của cơ quan mình quản lý; từng đơn vị đã chỉ đạo tổ chức các phòng, ban và cán bộ công chức trong cơ quan học tập, quán triệt kịp thời, đầy đủ về tầm quan trọng của nội dung Chương trình về THTK, CLP.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP

Trong năm 2016, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành có liên quan tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành theo kế hoạch, tăng cường thanh tra đột xuất, giải quyết khiếu nại, tố cáo gắn với công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí. Qua công tác thanh tra, kiểm tra về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã đưa ra cơ chế khuyến khích, khen thưởng kịp thời, đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có thành tích trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đồng thời cũng xử lý nghiêm minh các trường hợp để xảy ra sai phạm.

II. Tình hình, kết quả THTK, CLP trong các lĩnh vực (phụ lục số 02 kèm theo)

1. THTK, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ:

- Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành: 30 văn bản;

- Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung: 14 văn bản;

- Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ: 21 cuộc;

2. THTK, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)

a. Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN:

Việc lập và phân bổ dự toán ngân sách năm 2016 của các đơn vị được xây dựng trên cơ sở chế độ, tiêu chuẩn định mức, các mục tiêu, nhiệm vụ phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, phù hợp với nguồn kinh phí được giao và bám sát các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, chỉ đạo của UBND tỉnh. Tổng số tiền tiết kiệm trong lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN 140.122 triệu đồng.

b. Sử dụng và thanh quyết toán NSNN:

Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh đã thực hiện cơ chế tài chính tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn, đã tiết kiệm được chi thường xuyên và bổ sung một phần thu nhập cho cán bộ công chức, viên chức và người lao động trong đơn vị, với tổng số tiền: 54.508 triệu đồng. Bao gồm:

- Tiết kiệm trong quản lý hành chính: 21.910 triệu đồng (Trong đó: Tiết kiệm văn phòng phẩm 4.894 triệu đồng; tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc

2.441 triệu đồng, tiết kiệm sử dụng điện 2.108 triệu đồng; tiết kiệm xăng, dầu 2.113 triệu đồng; tiết kiệm nước sạch 478 triệu đồng; tiết kiệm công tác phí 2.726 triệu đồng; tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo 1.489 triệu đồng; tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm 1.713 triệu đồng; tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc: 3.947 triệu đồng;

- Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại: 20.452 triệu đồng (Trong đó tiết kiệm từ thẩm định, phê duyệt dự toán: 19.886 triệu đồng; thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh: 256 triệu đồng; trong thương thảo hợp đồng: 201 triệu đồng; các nội dung khác: 109 triệu đồng).

- Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức: 10.958 triệu đồng;

- Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ: 1.188 triệu đồng.

c. Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ:

- Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được: 02 đơn vị;

- Số tiền vi phạm đã phát hiện: 83 triệu đồng.

3. THTK, CLP trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước

Thực hiện Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan Nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 19/2016/TT-BTC ngày 01/02/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg; UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện việc mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện đi lại, phương tiện thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc, đảm bảo đúng đối tượng, phục vụ thiết thực cho công việc, đúng định mức, chế độ quy định. Trong mua sắm luôn có kế hoạch cụ thể và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Các cơ quan, đơn vị có phương tiện đi lại đều ban hành quy chế quản lý, sử dụng phương tiện một cách có hiệu quả, đảm bảo tiết kiệm nhiên liệu. Đến nay, các đơn vị đều đã thực hiện và cơ bản đảm bảo về điều kiện cơ sở vật chất phục vụ công tác chuyên môn.

a. Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô):

- Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ: 708 chiếc;

- Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ: 10 chiếc;

- Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển): 43 chiếc;

- Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn chế độ: 38 chiếc.

b. Tài sản khác: Không phát sinh

4. THTK, CLP trong đầu tư xây dựng; quản lý sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng

a. Trong đầu tư xây dựng:

- Số lượng dự án chưa cần thiết cắt giảm: 21 dự án.
- Kinh phí tiết kiệm được: 48.193 triệu đồng. Bao gồm:
 - + Trong thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán: 10.318 triệu đồng;
 - + Trong thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh: 3.739 triệu đồng;
 - + Trong thực hiện đầu tư thi công: 57 triệu đồng;
 - + Trong thẩm tra, phê duyệt quyết toán: 34.079 triệu đồng.
- Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch: 20.076 triệu đồng.

UBND tỉnh đã chỉ đạo các địa phương và chủ đầu tư triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn ngân sách Nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ; Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản ở các địa phương; Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản. Thực hiện giao chỉ tiêu kế hoạch các nguồn vốn đúng thời gian theo quy định, công tác bố trí vốn phù hợp với danh mục dự án đầu tư được duyệt, tính chất, quy mô, tiến độ, yêu cầu của dự án đầu tư và khả năng của NSNN.

b. Trụ sở làm việc:

- Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ: 2.333.165 m²;
- Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận mới điều chuyển: 47.351 m²;
- Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại: 2.275 m².

c. Nhà công vụ:

- Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ: 27.617 m²;
- Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận mới điều chuyển: 244 m²;

Thực hiện các quy định của nhà nước về quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng. UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra các đơn vị trên địa bàn tỉnh thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng trụ sở làm việc phù hợp, đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả. Việc bố trí nhà ở công vụ đúng đối tượng, diện tích bình quân trên đầu người không vượt so với quy định của Nhà nước. Đồng thời, bảo vệ tốt các công trình phúc lợi công cộng trên địa bàn.

5. THTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên

a. Quản lý, sử dụng đất:

- Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật 137 m².
 - Diện tích đất sử dụng sai mục đích vi phạm pháp luật bỏ hoang hóa đã xử lý thu hồi: 1.432 m²

b. Quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên khác:

- Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên 223 vụ;

- Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được 4.264 triệu đồng;

Các cơ quan, đơn vị sử dụng, khai thác diện tích đất đai, nhà cửa do cơ quan, địa phương mình đang quản lý một cách hợp lý, đúng quy định. Phần diện tích đất đai, nhà cửa không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích được đề nghị thu hồi giao đơn vị khác hoặc lập thủ tục trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, bán đấu giá nộp ngân sách Nhà nước.

6. THTK, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước

Các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh trong thời gian vừa qua đã cẩn cứ vào tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, khối lượng công việc thực hiện để tuyển dụng công chức, viên chức phù hợp với nhu cầu thực tế, bố trí đúng người, đúng việc, đảm bảo hiệu quả và tiết kiệm; triển khai thực hiện tốt việc sử dụng, quản lý công chức, viên chức; triển khai thực hiện tốt việc chấp hành giờ giấc làm việc, đảm bảo về chất lượng công việc, không vi phạm các quy định của nhà nước. Đồng thời, xây dựng và thực hiện tốt nội quy, quy chế về kỷ luật lao động, giờ giấc làm việc của công chức, viên chức trong cơ quan; tích cực học tập, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nhận thức chính trị, kiến thức quản lý để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

7. THTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp

a. Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh: 51.071 triệu đồng. Bao gồm:

- Tiết kiệm nguyên, vật liệu: 23.041 triệu đồng;
- Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng: 13.049 triệu đồng;
- Tiết kiệm chi phí quản lý: 13.176 triệu đồng;
- Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật: 810 triệu đồng;

- Chi phí tiết giảm đã đăng ký: 400 triệu đồng;
- Chi phí tiết giảm đã thực hiện: 595 triệu đồng.

b. Quản lý đầu tư xây dựng:

- Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện: 06 dự án;
- Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả: 05 dự án.

- Kinh phí tiết kiệm được trong thực hiện đầu tư thi công: 1.580 triệu đồng;

c. Mua sắm tài sản, phương tiện:

- Số lượng xe đầu kỳ 55 chiếc;
- Số lượng xe tăng trong kỳ: 02 chiếc;
- Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ: 1.999 triệu đồng;
- Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng): 02 chiếc;
- Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng: 319 triệu đồng.

d. Nợ phải thu khó đòi:

- Số đầu kỳ: 45.224 triệu đồng.
- Số cuối kỳ: 41.243 triệu đồng.

đ. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Số đầu năm: 1.875.976 triệu đồng.
- Số cuối kỳ: 1.869.926 triệu đồng.

Nhìn chung các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh đã thực hiện quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí sản xuất kinh doanh, hạ giá thành, tăng lợi nhuận doanh nghiệp, tăng đóng góp hàng năm cho NSNN; làm tốt công tác quản lý theo dõi công nợ.

8. THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng nhân dân

UBND tỉnh chỉ đạo các ngành có liên quan thường xuyên truyền trong cán bộ và nhân dân đẩy mạnh thực hiện “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư”, Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, nhằm góp phần thực hiện tốt công tác thực hành TK, CLP.

Mặt khác, UBND tỉnh đã chỉ đạo tiếp tục và đẩy mạnh việc thực hiện Chỉ thị số 24-CT/TU ngày 20/6/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “Về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội đối với cán bộ, đảng viên”, thông qua việc tổ chức quán triệt, triển khai đã góp phần nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận trong cán bộ, đảng viên, công chức và quần chúng nhân dân về ý nghĩa, sự cần thiết của việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội trong đời sống xã hội hiện nay.

9. Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP

- Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện: 71 cuộc;

- Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành: 71 cuộc;

- Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP: 93 đơn vị;

- Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lăng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện: 43 đơn vị;

- Tổng giá trị tiền, tài sản bị lăng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát: 1.426 triệu đồng;

- Tổng giá trị tiền, tài sản lăng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi: 744 triệu đồng.

III. Hành vi lăng phí và kết quả xử lý hành vi lăng phí: (phụ lục số 04 kèm theo): Không phát sinh.

IV. Đánh giá chung

1. Đánh giá kết quả đạt được

- Công tác THTK, CLP trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh đã có nhiều chuyển biến. Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn thực hiện của Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các doanh nghiệp nhà nước trong tỉnh thực hiện nghiêm túc công tác THTK, CLP trên tinh thần phát huy những thành tích đã đạt được, khắc phục những hạn chế, thực hiện có hiệu quả cho những năm tiếp theo.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương đều đã ban hành Chương trình THTK, CLP, trên cơ sở đó thực hiện tốt các cơ chế quản lý tài chính mới; đặc biệt là thực hiện quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính trong cơ quan; xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ cụ thể, rõ ràng, công khai các định mức, tiêu chuẩn chế độ chi tiêu trong các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức giám sát, xây dựng phương án chi trả thu nhập, thực hiện tốt công tác công khai tài chính, góp phần cải tiến lề lối làm việc và cải cách hành chính.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, một số cơ quan, đơn vị, địa phương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thể hiện tính tự giác chưa cao, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Công tác xây dựng Chương trình THTK, CLP ở một số cơ quan, đơn vị còn chung chung, chưa xây dựng chỉ tiêu kế hoạch tiết kiệm cụ thể, chưa xác định được các lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm cần tập trung chỉ đạo tiết kiệm, chưa bám sát vào đặc điểm, đặc thù của từng đơn vị để đặt ra chương trình, hành động thiết thực.

- Một số đơn vị chấp hành chưa nghiêm chế độ báo cáo, như: Thông tin báo cáo phản ánh chưa đầy đủ; báo cáo không đúng biểu mẫu, còn chậm trễ về thời gian, nên việc tổng hợp báo cáo kết quả Luật THTK, CLP của tỉnh gặp khó khăn.

V. Phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp về THTK, CLP cần tập trung triển khai thực hiện trong thời gian tới

UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sự nghiệp công lập, các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh và các đơn vị liên quan, triển khai thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Tiếp tục thực hiện Chương trình THTK, CLP giai đoạn 2016-2020 của tỉnh;

2. Đẩy mạnh và duy trì thường xuyên công tác tuyên truyền, phổ biến Luật THTK, CLP trên địa bàn tỉnh để tạo sự chuyển biến tích cực về nhận thức, tư tưởng cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân trên địa bàn;

3. Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực đầu tư xây dựng, đất đai, chi tiêu ngân sách nhà nước, tài sản công, tài nguyên thiên nhiên theo quy định mới để đáp ứng yêu cầu THTK, CLP, cải cách hành chính được kịp thời;

4. Tổ chức triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành theo kế hoạch, tăng cường thanh tra đột xuất, giải quyết khiếu nại, tố cáo gắn với việc THTK, CLP;

5. Định kỳ các đơn vị báo cáo kết quả Luật THTK, CLP gửi về Sở Tài chính, Ban Nội chính Tỉnh ủy, UBND tỉnh, để tổng hợp, báo cáo theo quy định và thực hiện đánh giá tổng kết công tác THTK, CLP tại cơ quan mình.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Luật THTK, CLP năm 2016 trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk, UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận: 

- Bộ Tài chính (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TX, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT (VT - 55b).

CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2016

Kèm theo báo cáo số 40/BC-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh Đăk Lăk

Phụ lục số 02

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
I Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ								
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới	văn bản	34	27	30	88	111	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản	14	14	14	100	100	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc	18	21	21	117	100	
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ	1					
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng						
II Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)								
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN		305.753		140.122	46		
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng						
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN		62.237	36.057	54.508	88	151	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		25.246	24.925	21.910	87	88	
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng	5.749	5.449	4.894	85	90	
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	3.573	2.995	2.441	68	82	
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	2.484	2.479	2.108	85	85	
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	2.645	2.410	2.113	80	88	
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	507	514	478	94	93	
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	2.594	2.989	2.726	105	91	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	1.551	1.594	1.489	96	93	

Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	1.854	1.866	1.713	92	92	
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	4.290	4.627	3.947	92	85	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		30.417	484	20.452	67		
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chỉ	triệu đồng						
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:		30.417	484	20.452	67		
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng	30.294		19.886	66		
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	50	200	256			
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng		204	201			
	Các nội dung khác		73	80	109	149	136	
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	5.776	9.460	10.958	190	116	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	50					
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	748	1.188	1.188			
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng						
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng						
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lăng phí, sai chế độ							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị						
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lăng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	21		2			
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	605		83			
4	Các nội dung khác							
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước							
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	709	676	708			
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc		5	10			Tăng 01 do Tỉnh Ủy chuyên về
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	1	41	43			Do thanh lý và điều chuyển về tinh
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	38		38			
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng						
2	Tài sản khác							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản						
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng							
1	Trong đầu tư xây dựng							
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án	82	24	21			
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	73.009	13.566	48.193	66	355	Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	13.640	10.724	10.318	76	96	
	- Thực hiện đầu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	2.220	2.785	3.739	168	134	
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng		57	57			
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	57.149		34.079	60		
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng	22.009	20.076	20.076	91	100	
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ							
	<i>Số lượng</i>	<i>dự án</i>						
	<i>Giá trị đầu tư phải thanh toán</i>	<i>triệu đồng</i>						
2	Trụ sở làm việc							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m ²	2.333.575	2.333.830	2.333.165			
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²		47.011	47.351			
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²	410	110	2.275			
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²						
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng						
3	Nhà công vụ							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m ²	27.848	27.617	27.617			
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²		34	244			
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²	231					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
3.5	Diện tích trù sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng						
4	Các nội dung khác							
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên							
1	Quản lý, sử dụng đất							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2	137		137			
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2			1.432			
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	251	20	223			
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	3.061	2.442	4.264			
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án						
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng						
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt							
4	Các nội dung khác							
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước							
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ						
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp							
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh		65.630	53.652	51.071	78	95	
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	39.335	25.076	23.041	59	92	
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	12.709	13.425	13.049	103	97	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
	Tiết kiệm điện	Kw/h	6.971.720	7.294.947	7.129.190	102	98	
	Tiết kiệm xăng, dầu	lít	47.597	56.872	51.628	108	91	
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	11.994	13.511	13.176	110	98	
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	786	750	810	103	108	
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	320	350	400	125	114	
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	487	540	595	122	110	
2	Quản lý đầu tư xây dựng							
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	4	6	6	150	100	
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	5	5	5	100	100	
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		1.484	1.650	1.580	106	96	
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	31					
	Thực hiện đầu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	31					
	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	1.422	1.650	1.580	111	96	
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng						
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án						
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng						
2.5	Các nội dung khác							
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN							
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng						
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng						
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng						
4	Mua sắm tài sản, phương tiện							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con							
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	56	55	55			
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc		2	2			
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng		930	1.999			
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	1		2			
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	40		319			
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc						
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng						
5	Nợ phải thu khó đòi							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
	Số đầu kỳ	triệu đồng	33.460	45.202	45.224			
	Số cuối kỳ	triệu đồng	45.224	41.395	41.243			
6	Vốn chủ sở hữu							
	Số đầu năm	triệu đồng	1.851.710	1.875.971	1.875.976			
	Số cuối kỳ	triệu đồng	1.875.976	1.840.812	1.869.926			
VIII	THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP	Lượt hộ						
2	Các vụ việc gây lỗ phí được phát hiện	Vụ						
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	67	73	71	106	97	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc	66	73	71	108	97	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/dơn vị	68	95	93	137	98	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lỗ phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/dơn vị	36	16	43	119	269	
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lỗ phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	998	727	1.426	143	196	
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lỗ phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	383	504	744	194	148	